

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2182/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo
ngành Hội họa trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW
theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 26/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ
v/v thành lập Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm
định và ban hành chương trình chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại
học;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HDT ngày 27/10/2022 của Hội đồng Trường
ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP
Nghệ thuật TW và Nghị quyết số 08/NQ-ĐHSPNTTW-HDT ngày 05/6/2023 về việc
sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Hội họa
trình độ đại học;

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo ngành Hội họa trình độ đại học của
Trường ĐHSP Nghệ thuật TW theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

(Chương trình đào tạo kèm theo quyết định này)

Điều 2. Chương trình đào tạo tại Điều 1 áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ
năm 2023.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, các phòng chức năng, các đơn vị
hữu quan của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW chịu trách nhiệm thi hành Quyết định
này. *TS*

Nơi nhận:

- HĐT (để bc);
- Ban Giám hiệu (để bc);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VT; ĐT (06).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH
Lê Vinh Hưng
PGS. TS. Lê Vinh Hưng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH HỘI HỌA

Mã ngành: 7210103

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo: Hội họa

+ Tiếng Việt: Hội họa

+ Tiếng Anh: Painting

- Mã số ngành đào tạo: **7210103**

- Trình độ đào tạo: Đại học Hội họa

- Thời gian đào tạo: 05 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Đại học Hội họa

+ Tiếng Anh: Painting

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

Thời gian thiết kế/điều chỉnh chương trình đào tạo: Năm 2023

Căn cứ pháp lý xây dựng chương trình đào tạo:

+ Căn cứ Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

+ Căn cứ Thông tư 17/2017/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây

dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Căn cứ Quyết định số 1364/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 29 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành Hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương;

+ Căn cứ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

PHẦN II: MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Hội họa hoạt động trong lĩnh vực mỹ thuật như sáng tác; nghiên cứu mỹ thuật; phê bình mỹ thuật; chuyên gia mỹ thuật;... Người học được trang bị những kỹ năng để xây dựng và thực hiện kế hoạch; phác thảo ý tưởng và thể hiện các tác phẩm/ sản phẩm mỹ thuật. Người học có trình độ ngôn ngữ để giao tiếp, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập và các kỹ năng mềm ứng dụng hiệu quả trong đời sống xã hội. Có ý thức tổ chức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp, có năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm, đồng thời có thể học tiếp lên bậc học cao hơn và tự học để hoàn thiện và nâng cao năng lực nghề nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Kiến thức

- Phân tích được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội, kiến thức quốc phòng - an ninh, hiểu biết về pháp luật Việt Nam; Có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất. Tích lũy được kiến thức nền tảng về các môn khoa học cơ bản theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở khối ngành nghệ thuật trong đào tạo đại học.

- Có kiến thức nền tảng cơ bản về mỹ thuật, cơ sở tạo hình, các nguyên tắc phối cảnh. Nắm chắc đặc trưng của ngôn ngữ hội họa từ truyền thống đến hiện đại, đương đại; lựa chọn các phương pháp, phương tiện thể hiện phù hợp với mục tiêu, nội dung và đối tượng một cách hiệu quả nhất. Vận dụng được các kiến thức về phương

pháp sáng tác, lý luận và lịch sử nghệ thuật để thưởng thức, đánh giá các tác phẩm nghệ thuật.

- Xác định được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, một số phần mềm đồ họa cơ bản và kỹ thuật nhiếp ảnh để ứng dụng trong sáng tác tác phẩm. Có khả năng giao tiếp phổ thông bằng Anh ngữ, đọc hiểu được một số nội dung chuyên ngành.

2.2. Kỹ năng

- Hiểu và sử dụng hiệu quả các yếu tố tạo hình trong sáng tác tác phẩm hội họa đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ.

- Vận dụng được kỹ thuật các chất liệu hội họa như chì, than, màu sơn dầu, màu nước, phấn màu... và một số phương tiện tạo hình đương đại khác trong tác phẩm nghệ thuật để diễn tả được hình tượng nghệ thuật và ý tưởng; Có khả năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật số và ứng dụng tin học phục vụ sáng tác nghệ thuật tạo hình.

- Có khả năng tổ chức, trình bày, triển lãm các tác phẩm tạo hình một cách chuyên nghiệp; Có thể thực hành và sáng tác nghệ thuật ở các cấp độ cá nhân và theo nhóm, trong các môi trường nghệ thuật khác nhau.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có đạo đức nghề nghiệp; có ý thức tổ chức lao động, chấp hành nội quy, quy chế, quy định của đơn vị sử dụng nhân lực; có trách nhiệm công dân đối với xã hội, có ý thức cộng đồng, tác phong công nghiệp. Tích cực nghiên cứu, học hỏi nâng cao trình độ nghề nghiệp, tìm tòi sáng tạo trong công việc.

- Tiếp thu các vấn đề nghệ thuật đương đại trong nước và khu vực một cách, cởi mở và năng động; sẵn sàng học hỏi và tiếp thu cái mới có chọn lọc; Trong hoạt động sáng tạo của bản thân thể hiện thái độ nhiệt tình, say mê, và kiên trì.

- Thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong sáng tác nghệ thuật, bảo vệ các giá trị nghệ thuật của dân tộc và nhân loại, tôn trọng thành quả lao động nghệ thuật của người khác; Hiểu biết về văn hóa xã hội và thể hiện trách nhiệm của mình đối với xã hội thông qua các hoạt động sáng tạo nghệ thuật của mình.

PHẦN III. CHUẨN ĐẦU VÀO VÀ THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Chuẩn đầu vào

- Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Thí sinh dự thi đủ sức khỏe học tập theo Thông tư Liên Bộ số 10/TTLB ngày 18/8/1989 của Liên Bộ Đại học, THCN và dạy nghề Bộ y tế quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của HSSV trong các trường Đại học, Cao đẳng, THCN và dạy nghề;

- Có năng khiếu mỹ thuật

2. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức tuyển sinh: Tổ hợp xét tuyển/Môn thi: Ngữ văn; Hình họa; Vẽ màu. Trong đó: Môn Ngữ văn, xét tuyển kết quả học tập ba năm THPT hoặc kết quả thi trong kỳ thi THPT quốc gia; Môn Hình họa, Vẽ màu (Trang trí), thí sinh tham dự kỳ thi theo kế hoạch của Nhà trường.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: Theo quyết định của trường ĐHSP Nghệ thuật TW (khoảng 200 SV/năm).

PHẦN IV: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Program Learning Outcomes –PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Hội họa, sinh viên đạt được

Mã CDR	Chi tiết
	CDR - Kiến thức
	Kiến thức chung
KT1	- Hiểu biết và có khả năng vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị vào phân tích và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống; làm cơ sở cho nền tảng tư tưởng, phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và thực hành khối kiến thức chuyên ngành - Vận dụng kiến thức Pháp luật đại cương, giáo dục thể chất trong giải quyết các vấn đề của cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp
KT2	- Vận dụng các kiến thức về Phương pháp nghiên cứu khoa học, Đường lối Văn hóa, văn nghệ của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tâm lý học sáng tạo nghệ thuật...trong học tập, nghiên cứu, sáng tác và tổ chức các hoạt động Mỹ thuật.

	- Vận dụng kiến thức về Quản lý hành chính nhà nước & Quản lý giáo dục đào tạo trong sáng tác và tổ chức hoạt động Mỹ thuật.
	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành
KT3	- Có kiến thức về quá trình hình thành, phát triển lịch sử văn hóa, mỹ thuật thế giới và Việt Nam, là cơ sở trong học tập, nghiên cứu và sáng tác - Có kiến thức về các thành tố của văn hóa, nghệ thuật tạo hình truyền thống Việt Nam trong học tập, nghiên cứu và sáng tác. - Hiểu biết và nắm bắt kiến thức về tâm lý đặc trưng của đối tượng sử dụng, trạng thái tâm lý đời sống kinh tế - xã hội, từ đó đề xuất phương pháp sáng tác, thủ pháp phù hợp. - Phản ánh được bản chất và vai trò của của nghệ thuật thị giác đối với sự phát triển con người và xã hội, biết các công việc của họa sỹ chuyên nghiệp đối với đối tượng phục vụ. - Hiểu biết về con người, nghề nghiệp thông qua các hoạt động thực hành và tự định hướng trong việc điều chỉnh bản thân theo hướng tích cực.
	Khối kiến thức cơ sở ngành
KT4	- Nhận diện được đặc trưng ngôn ngữ tạo hình, trên cơ sở đó đề xuất phương pháp hoạt động Mỹ thuật phù hợp. - Giải thích được bản chất và vai trò của Mỹ thuật đối với sự phát triển con người và xã hội, nhận biết nhiệm vụ của người nghệ sỹ trong thời kỳ đổi mới và hội nhập. - Vận dụng các kiến thức về lí luận Mỹ thuật nói chung, phương pháp sáng tác Mỹ thuật nói riêng vào quá trình nhận thức, đánh giá, sáng tạo thẩm mỹ, có khả năng sử dụng thành thạo các phương tiện, công nghệ hiện đại trong sáng tác và hoạt động Mỹ thuật. - Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng về quy trình xây dựng tác phẩm nghệ thuật.

	- Hình thành thế giới quan, nhân sinh quan, lý tưởng nghề nghiệp, thị hiếu thẩm mỹ thông qua các hoạt động Mỹ thuật. Từ đó góp phần định hướng trong việc hoàn thiện nhân cách con người theo xu thế tích cực.
	Khối kiến thức chuyên ngành
KT5	- Sử dụng được kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về nghệ thuật tạo hình trong việc học tập các môn học chuyên ngành Mỹ thuật ở bậc đại học, nghiên cứu, sáng tác và đáp ứng được yêu hoạt động sáng tạo nghệ thuật theo xu thế hội nhập. - Vận dụng được tri thức, phương pháp luận nghệ thuật vào cuộc sống và hình thành các phương pháp nghiên cứu, sáng tác, tổ chức hoạt động Mỹ thuật. - Vận dụng được những hiểu biết về quá trình phát triển của Mỹ thuật thế giới, Mỹ thuật Việt Nam, kiến thức về Mỹ thuật học trong học tập các môn học khác (thuộc chuyên ngành Mỹ thuật ở bậc đại học), nghiên cứu và đáp ứng được nhu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội. - Nắm được kiến thức khoa học về nghệ thuật tạo hình, sử dụng hiệu quả các chất liệu, phương pháp xây dựng tác phẩm (Hội họa, Điêu khắc, Đồ họa, Trang trí....)
	Khối kiến thức thực tập và cuối khóa
KT6	- Hiểu và vận dụng được qui trình của các đợt thực tế chuyên môn. Hiểu được vai trò của cuộc sống trong sáng tạo nghệ thuật. Nắm được mối quan hệ biện chứng giữa cuộc sống và nghệ sỹ, nghệ sỹ và tác phẩm. Rèn luyện kỹ năng nắm bắt và quan sát thực tiễn, trên cơ sở đó hình thành ý tưởng nghệ thuật. - Sử dụng hiệu quả các chất liệu Hội họa, Đồ họa trong sáng tác tốt nghiệp. Xây dựng được qui trình nghiên cứu và thực hiện khoá luận tốt nghiệp; cách lập kế hoạch và khai thác các tài liệu ghi chép, ký họa từ thực tế phù hợp với điều kiện học tập để hoàn thành tốt bài sáng tác chuyên ngành một cách khoa học.
	CDR - Kỹ năng

KN1	Có kỹ năng sắp xếp, tìm kiếm, thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin và xây dựng báo cáo, giải quyết các vấn đề theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới Có kỹ năng thực hành cơ bản và phương pháp sáng tác Mỹ thuật theo yêu cầu của chương trình đào tạo. Vận dụng giải pháp kỹ thuật chất liệu trong sáng tác chuyên ngành; Xây dựng được kế hoạch tổ chức hoạt động Mỹ thuật.
KN2	Phát hiện và hình thành được vấn đề nghiên cứu, tư duy hình tượng, phân tích và đề xuất được giải pháp phù hợp thực tiễn sáng tác và hoạt động Mỹ thuật. Cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, xây dựng nguồn tài liệu tham khảo, hỗ trợ sáng tác và đổi mới phương pháp sáng tác, viết và phổ biến các sáng kiến kinh nghiệm trong hoạt động mỹ thuật, hình thành các ý tưởng nghiên cứu khoa học hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu phù hợp với chuyên ngành.
KN3	- Hình thành năng lực tự học và học tập suốt đời. Thu thập và tổng hợp tài liệu, quản lý thời gian, thích ứng với sự thay đổi trong môi trường xã hội.
KN4	Phát triển năng lực thành lập nhóm, xây dựng và triển khai kế hoạch làm việc của nhóm, chấp nhận sự khác biệt vì mục tiêu chung. Thay đổi nhóm để thích ứng với hoàn cảnh. Quản lý môi trường hoạt động Mỹ thuật. Năng lực ra quyết định, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện.
KN5	- Khả năng quản lý thời gian, thích ứng với sự thay đổi, khả năng thuyết trình, giao tiếp hiệu quả giữa các cá nhân, giao tiếp bằng văn bản hoặc email; - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Tin học cơ bản phù hợp công việc chuyên môn.
KN6	- Hoạt động xã hội: Tổ chức được các hoạt động Mỹ thuật đa dạng, phù hợp với môi trường xã hội. - Kỹ năng sử dụng được tin học văn phòng cơ bản, tin học chuyên ngành phù hợp công việc hoạt động và sáng tác nghệ thuật.
CĐR - Mức tự chủ và trách nhiệm	

TC1	- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học tập cao hơn nhằm nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn. - Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt huyết và luôn có tinh thần hợp tác, trách nhiệm với công việc, tích cực tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ công dân
TC2	- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm - Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ Hội họa và mỹ thuật. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.
TC3	- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật thuộc ngành hội họa. - Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể để thực hiện các công việc liên quan đến sáng tác, giảng dạy chuyên ngành hội họa
TC4	Có ý thức trách nhiệm, tự tin, chủ động, kiên trì, linh hoạt trong công việc, có khả năng tự định hướng để phát triển nghề nghiệp và khả năng tự học tập suốt đời.

PHẦN V. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Giảng dạy mỹ thuật tại các trường trong hệ thống giáo dục, hướng dẫn và bồi dưỡng học sinh, sinh viên có năng khiếu mỹ thuật tại các trường, câu lạc bộ, Nhà Văn hóa... .

- Đảm nhận công tác nghiên cứu, tổ chức hoạt động mỹ thuật tại các cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu nghệ thuật, lý luận và phương pháp dạy học mỹ thuật.

- Quản lý tư liệu mỹ thuật tại các cơ sở: Bảo tàng, Trung tâm Triển lãm Mỹ thuật, Di tích lịch sử...

- Tổ chức các sự kiện, hoạt động Mỹ thuật, Văn hoá... tại các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội.
- Đảm nhận những công việc liên quan đến những vấn đề khác nhau thuộc khối nghệ thuật, khoa học xã hội và nhân văn.

PHẦN VI. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Có khả năng tự học, tự nghiên cứu đảm bảo kiến thức về chuyên môn và nghiệp vụ để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành thuộc lĩnh vực mỹ thuật trong và ngoài nước.

Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực mỹ thuật ở các cấp khác nhau.

PHẦN VII: MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Các học phần trong Chương trình đào tạo	CHUẨN ĐẦU RA													
	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 4			
	K T 1	K T 2	K T 3	K T 4	K T 5	K N 1	K N 2	K N 3	K N 4	K N 5	T C 1	T C 2	T C 3	T C 4
1.Khối kiến thức chung (M1)														
Triết học Mác - Lênin	3					4					3			
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3					4					3			
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					4					3			
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					4					4			
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3					4					4			

Pháp luật đại cương	3					2						3	4	
Tin học cơ bản	1					1	2				1		3	4
Tiếng Anh 1	1					1	2				1	2	3	
Tiếng Anh 2	1					1	2				1	2	3	
Giáo dục thể chất 1	3					3	5				2	5	5	5
Giáo dục thể chất 2	3					3	5				2	5	5	5
Giáo dục quốc phòng	1					1	2					2		4
2.Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành (M2)														
2.1.Các môn học bắt buộc														
Lịch sử triết học 1		2				1	2				1	2	3	4
Lịch sử triết học 2		2				1	2				1	2	3	4
Đường lối văn hóa Việt Nam của Đảng cộng sản Việt Nam		2				1	2				1	2	3	4
Phương pháp nghiên cứu khoa học		2				1	2				1	2	3	4
Mỹ học		2				1	2				1	2	3	4
Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT		2				1	2				1	2	3	4
Cơ sở văn hoá Việt Nam			3			1	2	3			1	2		4
2.2.Các học phần tự chọn														
Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục & Đào tạo		2				1	2				1	2	3	4
Tiếng Việt thực hành		2				1	2				1	2	3	4
Lịch sử văn minh thế giới		2				1	2				1	2	3	4
Lịch sử nghệ thuật		2				1	2				1	2	3	4
Tâm lý học nghệ thuật	1	2	3						4					
3.Khối kiến thức cơ sở ngành(M3)														

3.1.Các học phần bắt buộc														
Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam			3			1	2	3			1	2	4	
Lý luận và phê bình mỹ thuật			3			1	2	3			1	2	4	
Giải phẫu tạo hình			3			1	2	3			1	2	4	
Luật xa gần			3			1	2	3			1	2	4	
Mỹ thuật học			3			1	2	3			1	2	4	
Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện			3			1	2	3			1	2	4	
Tiếng Anh chuyên ngành			3			1	2	3			1	2	4	
Lý thuyết bố cục	1	2	3						4	5				
3.2.Các học phần tự chọn														
Mỹ thuật đương đại			3			1	2	3			1	2	4	
Cơ sở tạo hình			3			1	2	3			1	2	4	
Nghiên cứu mỹ thuật cổ			3			1	2	3			1	2	4	
Đặc biểu kiến trúc	1	2	3					3	4			2	3	4
4.Khối kiến thức chuyên ngành(M4)														
4.1.Các học phần bắt buộc														
Hình họa 1				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 2				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 3				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 4				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 5				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 6				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 7				4		1	2	3	4		1	2	3	4
Hình họa 8				4	5									
Hình họa 9				4	5									

Trang trí cơ bản 1			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Trang trí cơ bản 2			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Nghệ thuật thiết kế			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục cơ bản 1			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục cơ bản 2			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục chất liệu Sơn dầu 1			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục chất liệu Sơn dầu 2			4	5									
Bố cục chất liệu Lụa 1			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục chất liệu Lụa 2			4	5									
Bố cục chất liệu Khắc gỗ			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục chất liệu Sơn mài 1			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Bố cục chất liệu Sơn mài 2			4	5									
Điều khắc			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Ký họa			4		1	2	3	4		1	2	3	4
4.2.Các học phần tự chọn													
Tạo hình khối và không gian			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Nghệ thuật tạo hình không gian 2D, 3D			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Chất liệu màu nước			4		1	2	3	4		1	2	3	4
In độc bản			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Mỹ thuật thời trang			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Mỹ thuật sân khấu			4		1	2	3	4		1	2	3	4
Nghệ thuật trang trí kiến trúc			4	5	1	2	3						
5.Khối kiến thức thực tế và cuối khóa (M5)													
5.1.Khối kiến thức thực tế													
Thực tế chuyên môn 1			4	5	1	2	3	4			2	3	4
Thực tế chuyên môn 2			4	5	1	2	3	4			2	3	4

Thực tế chuyên môn 3				4	5	1	2	3	4			2	3	4
Thực tế chuyên môn 4				4	5									
5.2.Khối kiến thức cuối khóa														
Sáng tác Mỹ thuật				4	5	1	2	3	4	5	1	2	3	4
Báo cáo tốt nghiệp				4	5	1	2	3	4	5	1	2	3	4

PHẦN VIII: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 156 tín chỉ (*chưa tính học phần giáo dục Quốc phòng*)

1.1. Khối kiến thức chung (M1): 27 tín chỉ

1.2. Khối kiến thức cơ bản chung của khối ngành (M2): 19 tín chỉ

- Bắt buộc: 15 tín chỉ

- Tự chọn: 4 tín chỉ/8 tín chỉ:

1.3. Khối kiến thức cơ sở ngành (M3): 21 tín chỉ

- Bắt buộc: 17 tín chỉ

- Tự chọn: 4 tín chỉ/8 tín chỉ

1.4. Khối kiến thức chuyên ngành (M4): 68 tín chỉ

- Bắt buộc: 60 tín chỉ

- Tự chọn: 8 tín chỉ/12 tín chỉ

1.5. Khối kiến thức thực tế, thực tập nghề nghiệp (M5): 9 tín chỉ

1.6. Khối kiến thức cuối khóa (M6): 12 tín chỉ

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
I	M1	Khối kiến thức chung	27				
1	POL2009	Triết học Mác- Lênin	3	39	12	99	Không
2	POL2010	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	26	8	66	Triết học Mác-Lênin
3	POL2011	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	26	8	66	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
4	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	26	8	66	Chủ nghĩa xã hội khoa học
5	POL2012	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	26	8	66	Tư tưởng Hồ Chí Minh
6	POL2007	Pháp luật đại cương	2	26	8	66	Không
7	INF2001	Tin học cơ bản Basic Informatics	2	10	24	66	Không
8	CFL2001	Tiếng Anh 1 English 1	4	52	16	132	Không
9	CFL2002	Tiếng Anh 2 English 2	3	39	12	99	Tiếng Anh 1
10	PPE2010	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	2	4	46	50	Không

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
11	PPE2011	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2 (Cầu lông, Võ thuật, Khiêu vũ)	3	6	69	75	Giáo dục thể chất 1
12	GDQP	Giáo dục quốc phòng National Defence Education					Không
II	M2	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	19				
II. 1		Các học phần bắt buộc	15				
13	POL2005	Lịch sử triết học 1 History of philosophy 1	2	26	8	66	Triết học Mác – Lênin
14	POL2006	Lịch sử triết học 2 History of philosophy 2	2	26	8	66	Triết học Mác – Lênin
15	CLM2010	Đường lối văn hóa Việt Nam của Đảng cộng sản Việt Nam The Vietnamese cultural line of the	2	26	8	66	Không

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
		Communist Party of Vietnam					
16	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific Research Methodology	2	26	8	66	Không
17	FAE2072	Mỹ học Aesthetics	2	26	8	66	Không
18	FAE2092	Đại cương các loại hình nghệ thuật (SPMT) General types of art	2	26	8	66	Không
19	CLM2001	Cơ sở văn hoá Việt Nam Vietnam Cultural Foundation	3	39	12	99	Không
II. 2		Các học phần tự chọn	4/10				
20	PPE2003	Quản lý hành chính Nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo	2	26	8	66	Không

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
		State Administrative & Educational & Management					
21	CFL2008	Tiếng Việt thực hành Vietnamese Practice	2	26	8	66	Không
22	CLM2004	Lịch sử văn minh thế giới History of World Civilization	2	26	8	66	Không
23	FAE2076	Lịch sử nghệ thuật History of Art	2	26	8	66	Không
24	PPE2004	Tâm lý học nghệ thuật Art Psychology	2	26	8	66	Không
III	M3	Khối kiến thức cơ sở ngành	21				
III .1		Các học phần bắt buộc	17				
25	FAE2093	Lịch sử Mỹ thuật thế giới và Việt Nam Fine Art History of World and Vietnam	3	39	12	99	Không

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
26	FAE2086	Lý luận và phê bình mỹ thuật art theory and criticism	2	26	8	66	Không
27	FAE2077	Giải phẫu tạo hình Artistic Aratomy	2	20	30	50	Không
28	FAE2078	Luật xa gần Perspective	2	20	30	50	Không
29	FAE2096	Mỹ thuật học Study of Fine Arts	2	26	8	66	Không
30	FAE2301	Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện Informatics for Specific Purposes	2	20	30	50	Không
31	CFL2003	Tiếng Anh chuyên ngành English for art, freschool, painting	2	26	8	66	Tiếng Anh 2
32	FAE2028	Lý thuyết bố cục Layout theory	2	26	8	66	Không
III .2		Các môn tự chọn	4/8				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
33	FAE2057	Mỹ thuật đương đại Contemporary Fine Arts	2	26	8	66	Không
34	FAE2056	Cơ sở tạo hình Graphic Depict Foundation	2	20	30	50	Không
35	FAE2058	Nghiên cứu mỹ thuật cổ Study of Ancient Fine Arts	2	26	8	66	Không
36	FAE2055	Đặc biểu kiến trúc Architectural chart	2	26	8	66	Không
IV	M4	Khối kiến thức chuyên ngành	68				
IV.1		Các môn học bắt buộc	60				
37	FAE2047	Hình họa 1 Figure Study 1	2	20	30	50	Không
38	FAE2048	Hình họa 2 Figure Study 2	2	20	30	50	Hình họa 1 Figure Study 1
39	FAE2049	Hình họa 3 Figure Study 3	2	20	30	50	Hình họa 2 Figure Study 2

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
40	FAE2050	Hình họa 4 Figure Study 4	2	20	30	50	Hình họa 3 Figure Study 3
41	FAE2001	Hình họa 5 Figure Study 5	3	30	45	75	Hình họa 4 Figure Study 4
42	FAE2002	Hình họa 6 Figure Study 6	3	30	45	75	Hình họa 5 Figure Study 5
43	FAE2003	Hình họa 7 Figure Study 7	4	40	60	100	Hình họa 6 Figure Study 6
44	FAE2029	Hình họa 8 Figure Study 8	4	40	60	100	Hình họa 7 Figure Study 7
45	FAE2030	Hình họa 9 Figure Study 9	4	40	60	100	Hình họa 8 Figure Study 8
46	FAE2051	Trang trí cơ bản 1 Decoration 1	2	20	30	50	Không
47	FAE2052	Trang trí cơ bản 2 Decoration 2	2	20	30	50	Trang trí cơ bản 1 Decoration 1
48	FAE2018	Nghệ thuật thiết kế Designing	2	20	30	50	Trang trí cơ bản 1 Decoration 1
49	FAE2053	Bố cục cơ bản 1 Composition 1	2	20	30	50	Không

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
50	FAE2303	Bố cục cơ bản 2 Composition 2	2	20	30	50	Bố cục cơ bản 1 Composition 1
51	FAE2006	Bố cục chất liệu Sơn dầu1 Oil Painting 1	2	20	30	50	Bố cục cơ bản 1 Composition 1
52	FAE2305	Bố cục chất liệu Sơn dầu2 Oil Painting 2	4	40	60	100	Bố cục chất liệu Sơn dầu1 Oil Painting 1
53	FAE2007	Bố cục chất liệu lụa 1 Silk Painting 1	2	20	30	50	Bố cục cơ bản 1 Composition 1
54	FAE2306	Bố cục chất liệu lụa 2 Silk Painting 2	4	40	60	100	Bố cục chất liệu lụa 1 Silk Painting 1
55	FAE2008	Bố cục chất liệu Khắc gỗ Woodcuts	2	20	30	50	Bố cục cơ bản 1 Composition 1
56	FAE2009	Bố cục chất liệu Sơn mài 1 Lacquer Painting 1	2	20	30	50	Bố cục 1 Composition 1

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
57	FAE2307	Bố cục chất liệu Sơn mài 2 Lacquer Painting 2	4	40	60	100	Bố cục chất liệu Sơn mài 1 Lacquer Painting 1
58	FAE2054	Điêu khắc Sculpture	2	20	30	50	Không
59	FAE2027	Ký họa Sketch	2	20	30	50	Không
IV.		Các học phần tự chọn	8/14				
60	FAE2082	Tạo hình khối và không gian Create shapes and spaces	2	20	30	50	Không
61	FAE2089	Nghệ thuật tạo hình không gian 2D,3D	2	20	30	50	Không
62	FAE2016	Chất liệu màu nước Watercolor material	2	20	30	50	Không
63	FAE2017	In độc bản Monotype print	2	20	30	50	Bố cục cơ bản 1 Composition 1
64	FAE2304	Mỹ thuật thời trang	2	20	30	50	Trang trí cơ bản 1

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
		Fashion art					Decoration 1
65	FAE2308	Mỹ thuật sân khấu Theatrical art	2	20	30	50	Trang trí cơ bản 1 Decoration 1
66	FAE2091	Nghệ thuật trang trí kiến trúc Artistic architectural decoration	2	20	30	50	Không
V	M5	Khối kiến thức thực tế	9				
67	FAE2309	Thực tế chuyên môn 1 Professional Practice 1	2	4	26	70	Hình họa 2 Figure Study 2
68	FAE2310	Thực tế chuyên môn 2 Professional Practice 2	2	4	26	70	Thực tế chuyên môn 1 Professional Practice 1
69	FAE2311	Thực tế chuyên môn 3 Professional Practice 3	2	4	26	70	Thực tế chuyên môn 2 Professional Practice 2
70	FAE2044	Thực tế chuyên môn 4 Professional Practice 4	3	6	39	105	Thực tế chuyên môn 3

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(1)	(2)
							Professional Practice 3
VI	M6	Khối kiến thức cuối khóa	12				
71	FAE2020	Sáng tác Mỹ thuật Graduate Artwork	7				Các học phần theo quy định
72	FAE2083	Báo cáo tốt nghiệp Graduation report	5				Các học phần theo quy định
Tổng số tín chỉ:			156				